

TỪ NGHỀ LÀM GIÀY DA Ở HAI LÀNG GIỄ THƯỢNG VÀ GIỄ HẠ NHÌN VỀ SỰ LỰA CHỌN MÙA SINH CỦA CƯ DÂN VÙNG CHIÊM TRỪNG

Nguyễn Văn Ngự

Huyện ủy huyện Phú Xuyên, TP. Hà Nội

Tóm tắt: Từ việc trình bày quá trình người dân hai làng Giễ Thượng và Giễ Hạ (xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội) tiếp thu nghề làm giày da vào đầu thế kỷ XX, bài viết bàn đến việc lựa chọn nghề phụ của các làng vùng chiêm trũng ở châu thổ Bắc Bộ. Để từ đó góp phần thoát khỏi cuộc sống thấp kém do môi trường vùng chiêm trũng và do kết cấu kinh tế - xã hội phong kiến đem lại, tạo ra sự đột phá về kinh tế, cư dân các làng chiêm trũng đã ra đô thị mưu sinh, tìm được một số nghề mới, góp phần nâng cấp một số nghề truyền thống, cho thu nhập cao; hình thành tầng lớp doanh nhân, thương nhân làm ăn phát đạt, trở thành tư sản dân tộc.

Từ khóa: Làng xã, làng nghề, sinh kế, nghề giày da, Phú Xuyên.

Ngày nhận bài: 14/5/2018; ngày gửi phản biện: 15/5/2018; ngày duyệt đăng: 13/6/2018

1. Nghề làm giày da ở hai làng Giễ Thượng - Giễ Hạ

Hai làng Giễ Thượng và Giễ Hạ thuộc xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, Hà Nội, có nghề làm giày da từ 100 năm nay. Theo cụ Nguyễn Như Đăng (thôn Giễ Hạ, sinh năm 1928, thuộc thế hệ thứ hai làm giày ở làng) và các tài liệu còn lưu ở làng Giễ Hạ cho biết, vào năm Mậu Ngọ - 1918, ông Nguyễn Lương Nghệ (hay Nguyễn Lương Cát) là người đầu tiên trong Giễ Hạ học nghề làm giày ở phố Tràng Tiền (Hà Nội). Sau ba năm, ông cùng ông Nguyễn Lương Mạc xuống thị xã Quảng Yên mở cửa hiệu làm nghề trong ba năm, nhưng lượng khách tiêu thụ giày dép ít nên cụ vào Sài Gòn làm ăn.

Năm 1924, ông Nguyễn Lương Mạc về phố Cầu Đất (Hải Phòng) mở hiệu Hải Xưởng Nguyễn Mạc. Công việc làm ăn tại đây thuận lợi từ ban đầu và ngày càng phát triển. Xưởng của ông sản xuất ra nhiều mẫu giày dép đẹp, đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Để quảng bá cho sản phẩm của Hải Xưởng, ông Mạc cho in thông tin các mẫu giày dép mới vào những tờ giấy nhỏ, phát cho người dân trên các tuyến phố vào sáng chủ nhật hàng tuần. Dần dần, ông mở rộng buôn bán, mua da trực tiếp từ nước Pháp về sản xuất giày dép, sau đó xuất hàng sang các nước trong khu vực Đông Nam Á. Xưởng kết hợp cửa hàng của ông thường xuyên có 30 - 40 người thợ làm việc. Cũng chính từ cơ sở sản xuất này đã đào tạo được nhiều người thợ tài hoa cho làng, như các ông Trần Hữu Tiểu, Đỗ Quang Gia, Lê Văn Thịnh,

Đỗ Quang Giồng... đưa nghề giày da ngày càng phát triển. Từ Hà Nội, những người thợ giày Giẽ Thượng và Giẽ Hạ phát triển ra các thành phố khác, như Hải Phòng, Nam Định, vào cả Sài Gòn. Từ một “gốc” ban đầu, nhiều người hoặc một tập người tách ra đi làm thuê cho các cửa hàng, cửa hiệu, hoặc mở cửa hàng riêng. Nhiều người làm ăn phát đạt, có kinh tế khá giả, mua được nhà ở Hà Nội; mang tiền về giúp đỡ người thân và đóng góp xây dựng làng xóm. Tuy nhiên, họ không thể mang nghề về quê do không có thị trường tiêu thụ, bởi đối tượng sử dụng sản phẩm này quá ít.

Hòa bình lập lại, một số người về quê sinh sống. Năm 1957, họ tập hợp trong tổ sản xuất nhận gia công giày cho Tổng Công ty Giày. Tuy nhiên, thời bao cấp, đời sống thấp kém, lượng người sử dụng giày rất ít, sản phẩm làm ra được dùng để phân phối cho các đối tượng cán bộ, nên tổ sản xuất này “teo” dần. Khi các thợ cao tuổi qua đời, con cháu họ người giữ được nghề thì đi nơi khác kiếm ăn, người không theo nghề thì đi làm các công việc khác.

Dù số người làm nghề bị thu hẹp, nhưng những cố gắng của các lớp thợ trong việc tạo ra một nghề mới trong hơn 30 năm từ cuối thập niên 1910 đến giữa thập niên 1950 tại các đô thị đã tạo ra nền móng nghề cho làng, để sau một thời gian dài bị “chìm” vào thời bao cấp, đã “bung” ra khi có điều kiện phát triển từ đầu thập niên 1990. Giẽ Thượng - Giẽ Hạ ngày nay được coi là “thủ phủ” giày da của miền Bắc.

2. Sự lựa chọn mưu sinh của cư dân chiêm trũng nhìn từ hai làng Giẽ Thượng và Giẽ Hạ

Nghiên cứu nghề làm giày da ở hai làng Giẽ Thượng và Giẽ Hạ cùng các nghề khác ở vùng chiêm trũng huyện Phú Xuyên và các huyện kề cận của tỉnh Hà Tây cũ (nay thuộc thành phố Hà Nội) cho thấy một hiện tượng nổi bật là, ngoài trồng lúa cư dân các làng chọn nhiều nghề phụ khác nhau, trong đó có một - hai nghề “mũi nhọn” hay tổ chức buôn bán lớn tại các đô thị; và đây là yếu tố góp phần làm thay đổi đời sống kinh tế - xã hội cho nhiều hộ gia đình, tạo ra những chuyển biến cho kinh tế - xã hội của đất nước.

Để lý giải về sự lựa chọn này, cần nhìn nhận từ nhiều phía. Trước hết, sự lựa chọn trên đây có yếu tố từ *môi trường chiêm trũng và nền nông nghiệp chiêm trũng*. Hai làng Giẽ Thượng và Giẽ Hạ nằm trong vùng trũng của huyện Phú Xuyên, bắt đầu từ huyện Thanh Trì, lan sang các huyện Thanh Oai, Thường Tín, kéo xuống các huyện Ứng Hòa, Mỹ Đức (tỉnh Hà Tây cũ); Duy Tiên, Thanh Liêm, Bình Lục, thành phố Phủ Lý (tỉnh Hà Nam). Đây là khu vực có cốt đất thấp nhất của vùng châu thổ sông Hồng. Địa hình trên khiến cho đồng ruộng quanh năm nổi nước, trong đó từ tháng 5 đến cuối tháng 9, nước ngập mênh mông, không thể cấy trồng được. Chỉ từ sau Rằm tháng Tám (khoảng cuối tháng 9 dương lịch) khi nước rút, người dân mới tiến hành gieo cấy vụ chiêm (tháng 9 gieo mạ, tháng Chạp và tháng 1 cấy, đầu tháng 4 thu hoạch). Việc canh tác được thực hiện trong điều kiện trâu cày lội đến ức, cày bừa phải cắm vè, đi gặt phải dùng thuyền, “cây cán rặng, gặt há mồm”. Cây lúa sống

trong môi trường đó không thể cho năng suất cao. Theo các bậc cao niên trong các làng, trước năm 1954, mỗi sào ruộng cấy những giống lúa chịu được với môi trường úng trũng chỉ cho 4 - 5 thùng thóc (thùng gỗ, mỗi thùng 13kg). Những năm thời tiết thất thường, nước úng trong đồng rút chậm phải cấy muộn; những năm trời lạnh kéo dài, lúa trở không đúng tiết, năng suất giảm rõ rệt; hay những năm trời mùa mưa đến sớm, lúa chưa chín, nước đã nổi trắng đồng, không kịp gặt, công sức gieo trồng, chăm sóc cả vụ mất trắng, lúa chiêm trở thành “chiêm bao” [Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Phú Xuyên, 2005, tr. 101 - 105; Trần Từ (Chủ biên), 1983].

Một vụ thu hoạch thấp và bấp bênh từ cây lúa cộng thêm chút hoa màu trồng trên các vạt ruộng hay dải đất cao chỉ đảm bảo lương thực cho từng gia đình già nửa năm trời. Chi phí cho phần lương thực của thời gian còn lại trong năm cùng bao khoản chi khác (may sắm quần áo, sửa chữa hay dựng mới nhà cửa, nộp thuế, học hành cho con cái, ngoài ra còn những dịp cưới xin, tang ma...) buộc người nông dân phải “xoay sở” bằng mọi cách. Như vậy, tìm thêm nguồn thu phụ, ở bất kỳ gia đình nào thuộc vùng chiêm trũng là nhu cầu rất bức thiết, hơn rất nhiều lần so với cư dân đồng mùa.

Vậy giải quyết nguồn thu nhập thêm bằng cách nào? Thực tế cho thấy, những ứng xử thông lệ của cư dân vùng trung du và châu thổ Bắc Bộ với vấn đề này là:

- *Chạy chợ*, chủ yếu do những phụ nữ - những người mẹ, người vợ đảm nhiệm. Họ tranh thủ những lúc nông nhàn mua hàng ở chợ nọ đem bán chợ kia. Tuy nhiên, với cư dân vùng chiêm trũng, hoạt động buôn bán này không thuận lợi như cư dân đồng mùa, vì hệ thống chợ ở vùng đồng chiêm không nhiều, do kinh tế kém phát triển hơn, giao thông không thuận tiện bằng, nên sức tiêu thụ kém hơn. Ví dụ, tại Phú Xuyên, trước Cách mạng tháng Tám năm 1945, cả huyện chỉ có 6 chợ lớn. Con số này cho thấy sự kém phát triển của kinh tế nói chung, kinh tế hàng hóa nói riêng ở vùng đất này. Và lại, không phải ai cũng có thể tham gia vào việc buôn bán và nếu tham gia được thì hiệu quả của công việc này không chỉ phụ thuộc vào nguồn vốn, mặt hàng ở từng thời điểm, mà còn phải nhờ vào sự tinh tường, tháo vát của mỗi người, được quy chung thành “cái duyên với chợ” hay “duyên bán hàng”.

Ở một số làng, có ít người buôn bán đường dài, chẳng hạn làng Phượng Dực có người đi buôn cau, vào cả trong Nghệ An, thậm chí Quảng Nam để mua cau. Từ đầu thế kỷ XX trở về trước, chủ yếu đi theo đường sông hay đường biển. Sang thế kỷ XX, đi bằng tàu hỏa hay ô tô. Từ thập niên 1920 trở đi, khi chợ Đồng Xuân - Bắc Qua là trung tâm tập kết cau thì những người buôn về đây lấy hàng, không phải đi xa như trước. Nhiều người buôn bán phát đạt (Nghiêm Xuân Mừng, 2014).

Việc buôn cau như ở làng Phượng Dực chỉ là một trong nhiều hướng buôn và cau chỉ là một trong những sản phẩm buôn của người dân ở các làng vùng chiêm trũng. Nhìn chung, khi ra Hà Nội mưu sinh, lập nghiệp, tùy điều kiện cụ thể, người dân các làng chiêm trũng có sự lựa chọn phù hợp. Có người buôn bán nhỏ, các hàng hóa “vặt”; song nhiều người buôn

lớn với các sản phẩm có tính “chiến lược”, như buôn sơn, gỗ, thậm chí cả bất động sản,... Tiêu biểu cho tinh thần và ý chí tự thân vươn lên là Bạch Thái Bưởi (1874 - 1932). Từ một người phải phụ giúp mẹ kiếm sống bằng nghề bán hàng rong, quê ở làng chiêm trũng Yên Phúc (nay thuộc phường Phúc La, quận Hà Đông, Hà Nội), được cha nuôi cho ăn học, nhưng ông bỏ học, đi làm thư ký cho một hãng buôn của người Pháp ở phố Tràng Tiền, lần mò học hỏi, thu nhận những hiểu biết về máy móc, cách tổ chức, quản lý sản xuất. Năm 1895, ông bước vào kinh doanh, hùn vốn với một người Pháp để buôn vật liệu gỗ cho ngành đường sắt. Sau ba năm, ông trở nên giàu có, tách ra kinh doanh độc lập và lãnh thêm việc thầu thuế chợ ở nhiều địa phương. Sau đó, ông kinh doanh cả vận chuyển đường sông, đường biển, cạnh tranh quyết liệt với tư sản người Hoa, người Pháp, kinh doanh cả các lĩnh vực mỏ, in ấn, và trở thành một trong bốn người giàu nhất Việt Nam lúc bấy giờ (Lê Minh Quốc, 2007).

Tuy nhiên, việc buôn bán ở các đô thị, nhất là Hà Nội đòi hỏi vốn lớn, sự tinh thông, nhanh nhạy hay cái duyên gặp nhiều lần so với việc chạy chợ trong vùng “lấy công làm lãi”, nên không phải ai cũng thành công được. Vì vậy, một hướng khác được người các làng vùng chiêm trũng lựa chọn.

- *Hướng thứ hai là theo con đường học hành, thi đỗ để ra làm quan, làm công chức cho các cơ quan nhà nước.* Đây cũng là một hướng chính, truyền thống của cư dân các làng quê Việt, nhất là các vùng quê được coi là “nghèo”, như Nghệ An, Hà Tĩnh. Ở Bắc Bộ, hiện tượng này khá phổ biến, nhất là vùng chiêm trũng. Một vài ví dụ, làng Nguyệt Áng (huyện Thanh Trì), một làng chiêm trũng nhỏ bé, nhưng thời phong kiến có đến 11 người đỗ tiến sĩ, 30 người đỗ hương cống, cử nhân, còn sinh đồ, tú tài thì rất nhiều; con cháu từ đó lập nghiệp ở nhiều nơi, số còn lại ở làng rất ít (Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Áng, 2011). Làng Phượng Dực (huyện Phú Xuyên), tuy không có người đỗ tiến sĩ, nhưng có một lượng lớn người đỗ hương cống, cử nhân và sinh đồ, tú tài. Làng Giẽ Hạ vào thế kỷ XVII có dòng họ Đặng với 18 quận công, con cháu từ đó tỏa đi khắp nơi sinh sống nên đã từ rất lâu, không còn người ở làng, dấu ấn vật chất cuối cùng của dòng họ này tại làng là *Phủ từ họ Đặng* cũng bị hủy hoại cách đây gần 70 năm (Trần Quốc Vương - Nguyễn Hồng Kiên, 1993). Tóm lại, học hành - đỗ đạt giúp cho người trong cuộc ra làm quan, thay đổi vị trí xã hội, tạo điều kiện cho con cháu được mở mang hơn hẳn so với cuộc sống vốn có, nâng cao vị thế của gia đình, dòng họ. Thời Pháp thuộc, việc học và thi cử chữ Hán bị suy giảm, người ở các làng này nhanh chóng tiếp cận nền giáo dục của chính quyền đô hộ Pháp, có nhiều người đỗ đạt, trở thành các kỹ sư, làm việc trong các công sở, nhiều người đỗ đạt ở mức độ thấp ra làm nhân viên cho các hãng tư nhân; một số trở thành các nhà văn, nhà báo, nhà nghiên cứu nổi tiếng, tiêu biểu là làng Phượng Dực với Nguyễn Văn Vĩnh, Nguyễn Nhược Pháp, Phạm Duy Tồn (Nghiem Xuân Mừng, 2014).

Tuy nhiên, việc học hành không phải ai cũng có thể phát huy và thành công; cho nên, số người nhờ học hành, đỗ đạt để thoát khỏi “lũy tre làng” chiếm tỷ lệ rất khiêm tốn. Vì vậy, những người không thể theo được việc học hành phải đi theo hướng thứ ba.

- *Hướng thứ ba là làm các nghề thủ công* theo hai đường sau: làm tại nhà, tại làng và ngoài làng.

+ Làm tại nhà, tại làng là sự lựa chọn của đa số các gia đình và sự lựa chọn nghề cụ thể phụ thuộc vào điều kiện của từng làng quê. Phú Xuyên có hơn 20 nghề thủ công khác nhau. Đối chiếu với tư liệu các chương “Công nghiệp làng xã”, trong sách: *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* của Nhà Địa lý học Pierre Gourou cho thấy, hiện tượng tương đối khác biệt của nghề thủ công ở huyện Phú Xuyên cũng như các làng chiêm trũng so với các làng đồng mùa:

Số làng làm bún ít hẳn (chỉ có 2 làng), điều này do lượng thóc gạo của các làng đồng chiêm sản xuất ra ít, vì năng suất lúa chiêm thấp, bấp bênh hơn nhiều so với lúa mùa; đời sống của người đồng chiêm thấp, sức tiêu thụ sản phẩm này vì vậy cũng thấp. Trong khi đó, nghề hàng xay hàng xáo phát triển, vì nhu cầu gạo ăn cũng cao như vùng đồng mùa.

Không có các làng dệt lụa, vì sản phẩm cao cấp này thường chỉ người thuộc tầng lớp khá giả dùng mà ở đồng chiêm, tầng lớp này ít hơn hẳn các làng đồng mùa; hơn nữa các sản phẩm the lụa không hẳn phù hợp với môi trường đồng chiêm quanh năm lầy lội, người đồng chiêm ngày qua ngày, kể cả thời điểm “nông nhàn” đều tiếp xúc với nước, không chỉ ở ruộng đồng mà cả ở trong làng vì cốt đất thấp - quần luôn xắn quá gối, đời sống vật chất vùng chiêm trũng thấp hơn nhiều so với đồng mùa. Thị trường tiêu dùng hẹp dẫn đến hệ quả tất yếu là số làng có nghề dệt lụa chỉ đếm trên đầu ngón tay. Người đồng chiêm muốn dùng đồ the lụa phải mua ở các làng dệt vùng đồng mùa (La Khê, La Cầ). Trong khi đó, lại có nhiều người làm nghề may, nhằm đáp ứng được yêu cầu may mới và sửa lại quần áo cũ cho người trong vùng.

Hầu như không có làng nào làm nghề đan lưới, do việc đánh bắt thủy sản được thực hiện chủ yếu bằng các công cụ đan lát từ tre nứa, mà nguồn nguyên liệu này tương đối dễ kiếm ở các làng đồng chiêm.

Những tư liệu trên cho thấy, nghề thủ công của vùng đồng chiêm gắn chặt với môi trường sống, điều kiện mưu sinh của con người, nên nhìn chung không phát triển.

+ Một thực tế diễn ra xuyên suốt trong lịch sử nghề thủ công và các làng nghề của người Việt là, việc làm nghề tại vùng nông thôn (tại làng hay làm lưu động ở các làng khác) dù nguồn thu nhập có thể cao hơn làm ruộng, nhưng vẫn chỉ là một nghề phụ trên các phương diện: đầu tư vốn liếng, cơ sở làm nghề, thời gian làm nghề, thậm chí kể cả thu nhập, như Pierre Gourou nhận xét: chỉ để “lấy công làm lãi”. Nghề không tạo ra sự đột phá về kinh tế - xã hội. Ở Phú Xuyên, một số làng có những nghề có diện trường hoạt động ở ngoài làng là chính, như nghề mộc (làng Tri Chi, xã Tri Trung), ngõa (làng Đầu Đông, xã Hoàng Long),

son (làng Giẽ Hạ, xã Phú Yên)... thu nhập có thể cao hơn so với các nghề được thực hiện trong làng, song khó có thể tạo ra sự đột biến làm thay đổi được đời sống kinh tế - xã hội đang có của người làm nghề, bởi họ tuy không phải hai sương một nắng, được chủ nhà “com bung nước rút”, song thu nhập vẫn phụ thuộc vào các công việc nhận được và luôn trong tình trạng “cát đò là hết tiền”. Còn về phương diện xã hội, người thợ không thể thay đổi được vị thế hay “thân phận” của các “bác phó” (phó mộc, phó nề...) trong làng; họ vẫn sống ở làng với các mối quan hệ dòng họ, xóm làng “vòng vo, quanh quẩn”. Chính vì vậy, ở nhiều làng, có những người không cam chịu cảnh “tù túng” của điều kiện kinh tế - xã hội ở làng, đã tìm cách hay tranh thủ các điều kiện thuận lợi, các mối quan hệ để “thoát” ra khỏi làng, học được một nghề mới, hay duy trì nghề của làng nhưng gắn bó lâu dài tại các đô thị để có cuộc sống khá và ổn định hơn. Có thể nêu một vài ví dụ:

Về duy trì nghề của làng ở các đô thị, có thể coi Cát Đằng - một làng chiêm trũng ở huyện Ý Yên (tỉnh Nam Định) là điển hình. Làng có nghề sơn (sơn đồ thờ, đồ dùng...). Từ xa xưa, trong làng hình thành nhiều tốp thợ đi làm nghề ở các nơi. Một số chủ xưởng hay thợ cả sau nhiều năm cần cù lao động trên khắp các vùng quê, bằng ăn dụn để dành, hoặc thu lợi từ các thợ bạn đã tích lũy được một số vốn nhất định, đủ để mua một cơ ngơi hoặc thuê lâu dài một cửa hàng tại các thành phố, thị xã. Có được cửa hàng, cửa hiệu tại các đô thị, dù là mua đứt hoặc thuê nhưng vẫn vừa là mốc đánh dấu kết quả một quá trình lao động, tích lũy lâu dài, vừa là niềm tự hào của người trong cuộc. Từ đây, họ trở thành “người thành phố”, thoát khỏi cảnh làm ăn tù túng với nhiều mối quan hệ chông chéo, phức tạp ở quê, mở ra một thời kỳ làm ăn mới với bao hy vọng về một tương lai tốt đẹp và thuận lợi sẽ đến với họ. Từ đây họ không còn phải “lang thang” khắp các vùng quê tìm việc làm một cách khó khăn và “yếu thế” như trước, mà trở thành ông chủ - chủ hiệu sản xuất và chủ nhà ở phố phường, có vị thế đàng hoàng hơn, làm ăn thuận lợi hơn. Một số người về sau được vùi vào Huế làm mới hoặc tân trang các đồ trong cung đình, được phong hàm cửu phẩm, trở về làng có danh giá (Nguyễn Lan Hương, 2009).

Trường hợp ra Hà Nội tìm nghề, học nghề và hành nghề, có rất nhiều dạng khác nhau. Có người lang thang ra đô thị (chủ yếu là Hà Nội) tìm việc, được một chủ nhà nhận vào làm việc, từ đó học được nghề và phát triển nghề bằng cách thuê cửa hàng riêng, kéo vợ con ra làm. Sau một thời gian làm ăn phát đạt, kéo thêm nhiều người là anh em, họ hàng cùng làm, rồi những người này lại phát triển thành các cửa hàng, cửa hiệu riêng. Điển hình cho trường hợp này là người làng Ước Lễ (nay thuộc xã Tân Ước), Hoàng Trung (nay thuộc xã Hồng Dương) cùng thuộc huyện Thanh Oai ra Hà Nội làm thuê, học được nghề làm giò chả, từ đó phát triển nghề, trở thành những làng nghề làm giò chả nổi tiếng, hành nghề khắp cả nước [Bùi Xuân Đỉnh (Chủ biên), 2009].

Tại làng Lai Xá (nay thuộc xã Kim Chung, huyện Hoài Đức) - làng từ lâu nổi tiếng với nghề làm ảnh. Người khai nghề là ông Nguyễn Đình Khánh (Khánh Ký, 1874 -

1946). Từ một “thằng nhỏ” giúp việc cho hiệu ảnh Du Chương của người Hoa ở phố Hàng Bò (Hà Nội), sau hai năm, ông Khánh học được nghề làm ảnh; đến năm 18 tuổi, ông đã trở thành ông chủ hiệu ảnh Khánh Ký mở tại phố Hàng Da - hiệu ảnh nổi tiếng khắp đất Hà Nội thời đó; rồi ông sang Pháp (năm 1911), mở hiệu ảnh Khánh Ký vừa chụp ảnh vừa buôn bán máy ảnh; và tiệm ăn tại Toulouse (Pháp), Frankfurt và Mainz (Đức). Năm 1921, ông về nước, đem theo 400kg vật liệu ảnh; sau đó mở rộng cơ sở làm ảnh tại nhiều nơi, bằng cách truyền nghề cho nhiều người trong làng và những người này mở các hiệu ảnh ở hàng loạt các thành phố, thị xã, các phố huyện trong cả nước (Hoàng Kim Đáng, 2004).

Bên cạnh những làng có những người ra đi “đơn lẻ” ban đầu, “đơn phương độc mã” trong quá trình mưu sinh mà tìm được nghề thích hợp, rồi kéo theo họ hàng, người làng ra Hà Nội làm và phát triển nghề, lại có những làng có điều kiện thuận lợi từ trước. Điển hình là hai làng Cổ Điền và Văn Điền (nay thuộc xã Tứ Hiệp và thị trấn Văn Điền, huyện Thanh Trì). Hai làng nằm ven đường Thiên lý Bắc - Nam, cách trung tâm Hà Nội chỉ 10km, nên việc buôn bán, làm nghề thủ công ở đây rất phát đạt. Đầu thế kỷ XX, khi thực dân Pháp mở rộng đường Thiên lý Bắc - Nam thành Quốc lộ 1A, mở đường sắt Bắc - Nam, có ga Văn Điền kề cận làng Cổ Điền thì Cổ Điền - Văn Điền càng có điều kiện phát triển kinh tế. Khá đông người hai làng ra Hà Nội buôn bán, làm thuốc, làm thầu khoán, mở các xí nghiệp làm các nghề thủ công,... Nhờ khả năng kinh doanh nhạy bén và kinh nghiệm từ cha ông truyền lại, họ nhanh chóng phát đạt, trở thành doanh nhân, thương gia giàu có. Ở làng Cổ Điền có ông Trương Trọng Vọng, chủ xí nghiệp lắp ráp xe xích lô, bán xe và cho thuê xe xích lô; ông Trương Đức Âm là nhà kinh doanh bất động sản có tiếng, có cửa hàng buôn bán đồ Mỹ nghệ Đức Âm ở giữa phố Tràng Tiền (đối diện Rạp chiếu bóng Công nhân), chủ rạp chiếu bóng Đại Nam ở phố Huế. Ở làng Văn Điền cũng có nhiều doanh nhân, nhà buôn thành đạt. Tiêu biểu nhất là ông Nguyễn Mạc, là tư sản, có đến 9 ô tô, có ga-ra cho gửi ô tô ở phố Hai Bà Trưng, có xưởng sửa xe, thường xuyên có 30 công nhân làm việc; lại có 11 mẫu ruộng và khu trại trồng cây; ông Nguyễn Hữu Nghi là tư sản cỡ lớn, có đến hơn 100 nhà ở Hà Nội, có khu nhà to nhất làng, nay được dùng làm cơ quan huyện Thanh Trì (BCH Đảng bộ - HĐND - UBND xã Tứ Hiệp - huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội, 2003).

Một ví dụ tiêu biểu khác là làng Cự Đà (nay thuộc xã Cự Khê, huyện Thanh Oai). Làng ở gần thị xã Hà Đông (cũ) và trung tâm Hà Nội, có sông Nhuệ nối liền, nên người làng sớm phát triển các nghề thủ công và buôn bán để thoát khỏi cuộc sống túng bần của vùng chiêm trũng. Đầu thế kỷ XX, một số người làng đã học được nghề dẹt kim, tổ chức thành những xưởng lớn, có máy dẹt chạy bằng điện, sản xuất áo thun và áo len. Những xưởng dẹt kim lớn, như Cự Doanh, Cự Chân, Cự Chung, Cự Hải... nổi tiếng một thời, có hàng xuất bán sang châu Phi. Trong số những doanh nhân thành đạt của làng, nổi bật nhất là Cự Doanh được ví là thủy tổ của nghề dẹt kim Đông Xuân ở nước ta, có một hệ thống cơ sở sản xuất, xưởng dẹt may ở phố Hàng Quạt, tiền thân của cơ sở dẹt kim Đông Xuân sau này (Huỳnh Phương Lan, 2006).

3. Lời kết

Những tư liệu trên cho thấy, để thoát khỏi cuộc sống khó khăn, thấp kém hơn so với vùng đồng mùa, người các làng chiêm trũng đã sử dụng tổng hợp các giải pháp mưu sinh, bằng buôn bán (tại các làng trong vùng và buôn bán đường dài); làm các nghề thủ công (tại làng và ở các làng khác); học hành ra làm quan, làm công chức... tùy theo điều kiện thuận lợi của từng làng, từng gia đình, từng người trong những tình huống, thời điểm cụ thể. Tuy nhiên, chỉ có ở đô thị Thăng Long (từ năm 1888 là thành phố Hà Nội), người đồng chiêm cũng như người ở các vùng nông thôn nói chung mới có thể mưu sinh dễ dàng. Thực tế cho thấy, nhờ sự năng động, nhiều người ở vùng đồng chiêm đã thành đạt trong mưu sinh (bằng sản xuất và kinh doanh) tại đô thị.

Quá trình mưu sinh của người đồng chiêm tại đô thị đã góp phần phát triển một số nghề, như nghề làm giò chả ở các làng Ước Lễ, Hoàng Trung; hoặc tiếp thu được các nghề mới, như nghề chụp ảnh ở làng Lai Xá, nghề dệt kim ở làng Cự Đà... góp phần làm phong phú nghề thủ công của người Việt.

Quá trình mưu sinh của người đồng chiêm tại các đô thị còn góp phần hình thành tầng lớp doanh nhân, thương nhân làm ăn phát đạt, trở thành tư sản dân tộc, cạnh tranh ngang ngửa với tư sản người Pháp, người Hoa. Điều đó cho thấy, trí tuệ và ý chí vươn lên mạnh mẽ của người Việt nói chung và người đồng chiêm nói riêng.

Những tư liệu trên còn cho thấy, thời phong kiến và thời Pháp thuộc, để thoát khỏi cuộc sống thấp kém của vùng chiêm trũng, người các làng phải tha hương để mưu sinh ở nhiều nơi, trong đó chủ yếu là đô thị. Điều đó do kết cấu kinh tế - xã hội làng xã từng tồn tại hàng nghìn năm quy định. Ngày nay, điều kiện mới đã cho phép người vùng chiêm trũng có thể làm giàu được ngay tại quê hương mình, ly nông mà không nhất thiết phải ly hương. Tuy nhiên, từ lý thuyết đến thực tế luôn có một khoảng cách. Để rút ngắn khoảng cách đó, những bài học về sản xuất - kinh doanh thành đạt của những lớp người rời quê ra đô thị mưu sinh vẫn còn giá trị lớn.

Tài liệu tham khảo

1. BCH Đảng bộ - HĐND - UBND xã Tứ Hiệp - huyện Thanh Trì - thành phố Hà Nội (2003), *Tứ Hiệp, truyền thống lịch sử văn hóa và cách mạng*, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội.
2. Hoàng Kim Đáng (2004), *Lai Xá làng nhiếp ảnh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng bộ xã Phú Yên, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây (2006), *Lịch sử truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và nhân dân xã Phú Yên 1945 - 2000*, Xí nghiệp in Hà Tây.
4. Đảng ủy - HĐND - UBND xã Đại Áng (2011), *Nguyệt Áng - làng khoa bảng*, Nxb. Hà Nội.

5. Bùi Xuân Đính (Chủ biên, 2009), *Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai (Hà Nội), truyền thống và biến đổi*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Gourou, Pierre (2003), *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ (bản dịch)*, Hội Khoa học lịch sử Việt Nam, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Huyện Thanh Trì - Thành phố Hà Nội, Đảng ủy, *HĐND - UBND xã Đại Áng (2011), Nguyệt Áng - làng khoa bảng*, Nxb. Hà Nội.
8. Huyện ủy - HĐND - UBND huyện Phú Xuyên (2005), *Đất Phú Xuyên, người Phú Xuyên*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây.
9. Nguyễn Lan Hương (2008), *Làng nghề sơn quang Cát Đằng (truyền thống và biến đổi)*, Luận án tiến sĩ Văn hóa dân gian, Viện Nghiên cứu Văn hóa.
10. Huỳnh Phương Lan (2006), *Làng Cự Đà, quá trình hình thành và phát triển*, Luận văn thạc sĩ Lịch sử, lưu tại Thư viện Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, ký hiệu LV.Th.s. 0113.
11. Nghiêm Xuân Mừng (2014), *Văn hóa truyền thống làng Phượng Dực (xã Phượng Dực, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội)*, Luận văn thạc sĩ Văn hóa học, lưu tại Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Văn hóa Hà Nội.
12. Trần Từ (1983), *Tìm hiểu cảnh quan đồng bằng*, Viện Đông Nam Á, Hà Nội.
13. Lê Minh Quốc (2007), *Bạch Thái Bưởi, khẳng định doanh tài nước Việt*, Nxb. Trẻ, thành phố Hồ Chí Minh.
14. Trần Quốc Vượng - Nguyễn Hồng Kiên (1993), “Làng Giẽ Hạ và Phủ từ họ Đặng”, trong: *Hà Tây làng nghề làng văn*, Sở Văn hóa Thông tin Hà Tây, Tập 2, tr. 143-163.